

# CÁC CAM KẾT CỦA VIỆT NAM VỀ TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ

**ThS. DƯƠNG NGUYỆT NGA \***

Các cam kết quốc tế của Việt Nam có hình thức, phạm vi và mức độ khác nhau song đều hướng tới mục tiêu chung là nhằm tự do hóa hoạt động ĐTNN bằng việc mở cửa các lĩnh vực kinh tế và thực hiện chế độ không phân biệt đối xử cho nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình nhất định, đồng thời thiết lập cơ chế bảo hộ đầu tư phù hợp với thông lệ quốc tế.

## **1. Các hiệp định song phương về đầu tư**

Từ hiệp định song phương đầu tiên về khuyến khích và bảo hộ đầu tư (BITs) kí với Chính phủ Italia vào năm 1990, đến nay Việt Nam đã đạt được thỏa thuận kí kết hiệp định loại này với 48 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Hầu hết các BITs mà Việt Nam đã kí kết điều chỉnh 4 nội dung chủ yếu gồm: Tiếp nhận (hay quyền thành lập đầu tư); các nguyên tắc đối xử sau khi thành lập; các biện pháp bảo hộ đầu tư; cơ chế giải quyết tranh chấp.

*1.1. Các BITs kí trước tháng 7/2000 (trước Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ - BTA)*

- Quyền thành lập (tiếp nhận đầu tư): Nguyên tắc chung mà Việt Nam thừa nhận trong tất cả các BITs đã kí kết là tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích đầu tư của bên

kí kết kia bằng việc chấp thuận đầu tư đó trên nguyên tắc công bằng, thỏa đáng, không gây phương hại bằng biện pháp bất hợp lí và phân biệt đối xử. Phạm vi hoạt động đầu tư được tiếp nhận và bảo hộ cũng được quy định rộng rãi hơn so với pháp luật hiện hành, bao gồm cả đầu tư trực tiếp, gián tiếp, các quyền theo hợp đồng, tài sản hữu hình, tài sản vô hình, quyền sở hữu trí tuệ và các quyền khác theo quy định của pháp luật...

Tuy vậy, hầu hết các BITs mà Việt Nam kí kết trong giai đoạn này đều dẫn chiếu áp dụng pháp luật quốc gia của mỗi bên kí kết đối với việc tiếp nhận đầu tư. Điều đó có thể hiểu là BITs được kí kết trong giai đoạn này không bao gồm cam kết về tiếp cận thị trường trong tất cả các lĩnh vực, kể cả các ngành dịch vụ (tức là chỉ dành đối xử theo quy định của hiệp định ở giai đoạn sau thành lập). Theo đó, một số lĩnh vực không mở cửa cho ĐTNN hoặc phải tuân thủ một số điều kiện nhất định về thành lập (như hạn chế sở hữu vốn nước ngoài) hoặc về tính chất hoạt động (như những hạn chế về chuyển giao công

---

\* Khoa luật Trường đại học kinh tế quốc dân

## NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

nghệ, tuyển dụng lao động, sử dụng đất đai, nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm...). Những hạn chế nói trên được áp dụng vì mục đích bảo vệ an ninh quốc gia,

môi trường, sức khỏe con người, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, động vật, thực vật (những ngoại lệ chung) hoặc nhằm bảo hộ một số ngành kinh tế nhất định.

### Hộp 1: Ví dụ minh họa về nguyên tắc tiếp nhận đầu tư trong BITs

1) Mỗi bên kí kết sẽ khuyến khích việc tạo ra các điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư của bên kí kết kia đầu tư trên lãnh thổ nước mình và tiếp nhận các khoản đầu tư đó phù hợp với pháp luật và quy định của mình.

2) Các khoản đầu tư của nhà đầu tư mỗi bên kí kết sẽ luôn được hưởng sự đối xử công bằng, thỏa đáng và được bảo hộ đầy đủ, an toàn trên lãnh thổ của bên kí kết kia.

*Nguồn: Điều 2 BITs với Hàn Quốc*

- Đối xử sau khi thành lập: Trong thực tiễn đàm phán BITs giữa các nước trên thế giới có 3 xu hướng đối xử chủ yếu được thừa nhận rộng rãi là: Đối xử tối huệ quốc; đối xử quốc gia; đối xử công bằng và thỏa đáng. Trong khi MFN được thừa nhận tại phần lớn các BITs thì NT được cam kết khá thận trọng.

Trong tất cả các BITs được kí kết ở giai đoạn này, Việt Nam chỉ thừa nhận chế độ

MFN - một nguyên tắc đã được quy định ngay từ khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài vào năm 1987. Nhìn chung, ngoại lệ MFN trong hầu hết các BITs đều không áp dụng đối với các ưu đãi, đặc quyền mà một bên kí kết dành cho nhà đầu tư của nước thứ 3 trong khuôn khổ một liên minh thuế quan, thị trường chung hoặc hiệp định hợp tác kinh tế khu vực.

### Hộp 2: Ví dụ minh họa về nguyên tắc đối xử MFN trong BITs

1) Không bên kí kết nào trên lãnh thổ của mình sẽ đối xử đối với các khoản đầu tư hoặc thu nhập của các công dân hay công ti thuộc bên kí kết kia kém thuận lợi hơn sự đối xử mà bên kí kết đó dành cho các công dân hay công ti của mình hoặc các công dân hay công ti của bất kì quốc gia thứ ba nào.

*Nguồn: Khoản 1 Điều 3 BITs với Vương quốc Anh*

- Bảo hộ đầu tư: BITs quy định những nguyên tắc cơ bản về trưng thu, quốc hữu hóa tài sản của nhà đầu tư. Có thể nói, không một BITs nào ngăn cản một bên kí kết tước đoạt tài sản của nhà đầu tư. Tuy nhiên, theo nguyên tắc phổ biến của BITs, việc tước đoạt này chỉ được phép tiến hành với điều

kiện đền bù nhanh chóng, đầy đủ, theo giá thị trường và tuân thủ các thủ tục luật định. BITs cũng khẳng định quyền của nhà đầu tư trong việc chuyển vốn, lợi nhuận và các thu nhập hợp khác về nước theo nguyên tắc: Không chậm trễ, bằng đồng tiền tự do chuyển đổi và phù hợp với các nghĩa vụ của IMF.

**Hộp 3: Ví dụ minh họa về nguyên tắc bảo hộ đầu tư trong BITs**

1) Các khoản đầu tư của nhà đầu tư một bên kí kết sẽ không bị quốc hữu hóa, trưng thu hoặc các hình thức có hậu quả tương tự như quốc hữu hóa hoặc trưng thu (sau đây gọi là “tước quyền sở hữu”) trên lãnh thổ của bên kí kết kia, trừ trường hợp vì mục đích công cộng, theo thủ tục luật định, trên cơ sở không phân biệt đối xử và với điều kiện việc tước quyền sở hữu phải gắn với việc bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng và có hiệu quả. Việc bồi thường như vậy được tính theo giá thị trường của đầu tư ngay trước khi hành động tước quyền sở hữu được thực hiện hoặc được đưa ra công khai, tùy thuộc trường hợp nào diễn ra trước, gồm cả lãi tính từ ngày tước quyền sở hữu theo tỉ giá thương mại thích hợp và được thanh toán không chậm trễ, được thực hiện có hiệu quả và được tự do chuyển về nước.

*Nguồn: Khoản 1 Điều 5 BITs với Hàn Quốc*

- Giải quyết tranh chấp: BITs quy định cơ chế về giải quyết tranh chấp giữa các bên kí kết liên quan đến việc giải thích và áp dụng hiệp định. Thông thường, các tranh chấp này được giải quyết theo nguyên tắc thương lượng, hòa giải hoặc đưa ra trọng tài của bên thứ 3. Đối với tranh chấp giữa một bên kí kết và nhà đầu tư của bên kí kết kia, BITs cho phép nhà đầu tư chủ động tiếp cận cơ quan tài pháp hành chính, tư pháp của nước tiếp nhận đầu tư hoặc lựa chọn áp dụng các quy tắc trọng tài đã thỏa thuận trước, trong đó phổ biến nhất là các quy tắc trọng tài của Trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (ICSID), Phòng thương mại quốc tế (ICC) hoặc trọng tài ad hoc theo quy tắc của ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế (UNCITRAL).

*1.2. Chương phát triển quan hệ đầu tư trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ*

Mặc dù chỉ là một bộ phận trong Hiệp định thương mại nhưng Chương phát triển quan hệ đầu tư có nội dung tương tự như một hiệp định song phương hoàn chỉnh về khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa hai

nước. Đặc biệt, ngoài việc thực hiện các tiêu chuẩn về khuyến khích và bảo hộ đầu tư tương tự như các hiệp định song phương nói trên, lần đầu tiên Việt Nam cam kết với tính chất ràng buộc việc dành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc cho nhà đầu tư Hoa Kỳ, cụ thể là:

- *Áp dụng đối xử quốc gia hoặc đối xử tối huệ quốc*, theo đó, trong những hoàn cảnh tương tự và tùy thuộc sự đối xử nào tốt hơn, mỗi bên dành cho nhà đầu tư của bên kia sự đối xử không kém thuận hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư nước mình hoặc không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của bất kì nước thứ 3 nào. Tuy nhiên, mỗi bên không có nghĩa vụ phải dành ngay lập tức và vô điều kiện đối xử quốc gia hoặc đối xử tối huệ quốc cho nhà đầu tư của bên kia. Nghĩa vụ này được thực hiện trên cơ sở có bảo lưu trong một số lĩnh vực hoặc vấn đề tại phụ lục kèm theo Hiệp định.

- *Áp dụng tiêu chuẩn chung về đối xử* (hay còn gọi là tiêu chuẩn đối xử tối thiểu), theo đó, mỗi bên dành cho đầu tư của bên kia sự đối xử công bằng, thỏa đáng, không

kém thuận lợi hơn sự đối xử theo yêu cầu của luật tập quán quốc tế, đồng thời không áp dụng các biện pháp bất hợp lý, phân biệt đối xử để gây phương hại đối với việc thành lập và hoạt động đầu tư.

Cụ thể, chế độ đối xử quốc gia của Việt Nam được thực hiện trên nguyên tắc có bảo lưu một số lĩnh vực và thực hiện theo lộ trình nhất định phù hợp với điều kiện nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi. Theo đó, Việt Nam bảo lưu không thời hạn chế độ đối xử quốc gia trong các lĩnh vực và vấn đề quan trọng như: Phát thanh, truyền hình, văn hóa, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, kinh doanh bất động sản, sở hữu đất đai, nhà ở, các hình thức hỗ trợ của Nhà nước dành cho doanh nghiệp Việt Nam (giao đất, cho vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ thực hiện chương trình nghiên cứu - phát triển, đào tạo và các hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ); mua cổ phần trong các doanh nghiệp Nhà nước; chế độ cấp giấy phép đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ...

Ngoài một số ngoại lệ được bảo lưu không thời hạn nói trên, Việt Nam cam kết dành đối xử quốc gia cho nhà đầu tư của Hoa Kỳ trong một số lĩnh vực và vấn đề sau đây:

- Thu hẹp, tiến tới xóa bỏ các hạn chế DTNN: Việt Nam cam kết loại bỏ trong vòng từ 5-7 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực một số quy định của pháp luật hiện hành không phù hợp với Hiệp định của WTO về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (như yêu cầu xuất khẩu đối với

một số sản phẩm công nghiệp; yêu cầu phát triển nguồn nguyên liệu đối với dự án chế biến đường mía, dầu thực vật, sữa, gỗ; yêu cầu nội địa hóa đối với các ngành: sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử dân dụng). Đối với một số yêu cầu cụ thể khác của Hiệp định nói trên, Việt Nam xóa bỏ ngay sau ngày Hiệp định có hiệu lực quy định về cân đối xuất-nhập khẩu và yêu cầu về quản lý ngoại hối đối với hàng nhập khẩu.

Ngoài ra, theo quy định tại chương I (Thương mại hàng hóa) và chương III (Thương mại dịch vụ), Việt Nam cam kết:

+ Trong vòng từ 3-7 năm, cho phép nhà đầu tư Hoa Kỳ thành lập doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để xuất, nhập khẩu hàng hóa, trừ một số mặt hàng và với những hạn chế về tỉ lệ vốn góp nhất định.

+ Xóa bỏ dần hạn chế về tiếp cận thị trường và dành dành đối xử quốc gia, với một số ngoại lệ nhất định, cho nhà đầu tư Hoa Kỳ trong 8 ngành dịch vụ với khoảng 54 phân ngành.

- Từng bước thực hiện chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư: Theo cam kết này, Việt Nam được quyền duy trì không thời hạn chế độ thẩm định cấp giấy phép đầu tư đối với hầu hết các dự án nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đối với các dự án này, Việt Nam sẽ công khai hóa các tiêu chuẩn về việc cấp hoặc từ chối cấp giấy phép đầu tư và thực hiện chế độ cấp phép, quản lý giấy phép trên cơ sở đối xử tối huệ quốc.

Ngoài các dự án nói trên, trong vòng từ 2 đến 9 năm, Việt Nam sẽ thực hiện từng bước chế độ đăng kí cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án thuộc lĩnh vực sản xuất, các dự án có tỉ lệ xuất khẩu cao và các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Thủ tục đăng kí chỉ yêu cầu cung cấp các thông tin cơ bản liên quan đến nhà đầu tư và dự án đầu tư dự kiến đồng thời được chấp thuận nhanh chóng mà không kèm theo bất kì điều kiện nào. Đối với các dự án này, trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ thực hiện chế độ đăng kí cấp giấy phép đầu tư trên cơ sở đối xử quốc gia.

- Mở rộng phương thức huy động vốn và xóa bỏ một số hạn chế liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lí của doanh nghiệp ĐTNN: Việt Nam cam kết cho phép nhà đầu tư Hoa Kỳ góp vốn, tăng vốn, tái đầu tư bằng tiền Việt Nam thu được từ hoạt động kinh doanh hợp pháp. Đối với một số hạn chế về vốn đầu tư, Việt Nam cam kết xóa bỏ trong vòng 3 năm các quy định như: 1) Yêu cầu về tỉ lệ vốn góp tối thiểu 30% của nhà đầu tư Hoa Kỳ trong doanh nghiệp liên doanh; 2) Yêu cầu về tỉ vốn pháp định tối thiểu 30% trong tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hoa Kỳ; 3) Yêu cầu bắt buộc chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư Hoa Kỳ cho doanh nghiệp Việt Nam. Cũng trong thời hạn nói trên, Việt Nam cho phép nhà đầu tư Hoa Kỳ thành lập công ty cổ phần; loại bỏ nguyên tắc nhất trí và quy định tổng giám đốc hoặc phó tổng

giám đốc thứ nhất doanh nghiệp liên doanh phải là công dân Việt Nam.

- Thực hiện lộ trình áp dụng thống nhất giá, phí một số hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ĐTNN. Theo đó, Việt Nam cam kết không áp dụng các loại giá, phí mới gây phân biệt đối xử nặng hơn giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đồng thời xóa bỏ trong thời hạn 4 năm hệ thống hai giá hiện hành (gồm giá điện, nước, viễn thông, hàng không, phí cảng biển quốc tế, phí đăng kiểm phương tiện cơ giới, phí tham quan du lịch...).

- Tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, tuyển dụng lao động chuyên giao công nghệ theo hướng: 1) Cho phép nhà đầu tư Hoa Kỳ lưu chuyển và tuyển dụng nhân viên nước ngoài thuộc mọi quốc tịch vào các cương vị quản lí cao nhất để phục vụ cho hoạt động đầu tư của họ trên lãnh thổ nước mình phù hợp với pháp luật về nhập cảnh và tạm trú của người nước ngoài; 2) Không áp đặt các yêu cầu đối với việc chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất trừ trường hợp áp dụng quy định về bảo vệ môi trường và bảo đảm thi hành phán quyết của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền đối với các vi phạm pháp luật về cạnh tranh đang bị khiếu kiện; 3) Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh theo hướng cho phép nhà đầu tư Hoa Kỳ nhập khẩu thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động kinh doanh; được tiếp cận và sử dụng nơi làm việc trên cơ sở không phân biệt đối xử; được thuê đại lí,

## NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

nhà tư vấn, nhà phân phối theo giá cả thỏa thuận; được quảng cáo và bán hàng hóa, dịch vụ trực tiếp; được dự trữ đầy đủ hàng mẫu và phụ tùng thay thế phục vụ cho dịch vụ sau bán hàng...

### 1.3. Các BITs kí kết sau khi BTA có hiệu lực

Việc kí kết và thực hiện BTA đã mở đường và tạo cơ sở pháp lí để Việt Nam đàm phán các BITs với tiêu chuẩn đối xử cao hơn các BITs được kí kết trước tháng 7/2000. Hầu hết các BITs trong giai đoạn này (như BITs với Hàn Quốc, vương quốc Anh, Iceland) đều thừa nhận cả nguyên tắc đối xử NT và MFN. Tuy nhiên, các nguyên

tắc đối xử này chỉ được áp dụng đối với việc sử dụng, quản lí, duy trì, sử dụng, thừa hưởng và định đoạt đầu tư. Như vậy, phạm vi đối xử này hẹp hơn so với quy định của BTA và trên thực tế đã loại bỏ hoàn toàn việc áp dụng đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc ở giai đoạn tiếp nhận và thành lập đầu tư. Theo đó, mỗi bên được quyền duy trì chế độ cấp giấy phép đầu tư đối với dự án đầu tư nước ngoài và chỉ có nghĩa vụ thực hiện các nguyên tắc đối xử này sau khi nhà đầu tư đã tuân thủ các điều kiện cấp phép và thành lập hợp pháp trên lãnh thổ của mỗi bên kí kết.

#### Hộp 4. Ví dụ minh họa về đối xử NT và MFN ở giai đoạn sau thành lập

2) Mỗi bên kí kết, trên lãnh thổ của mình, phải dành cho nhà đầu tư bên kí kết kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà bên kí kết đó dành cho các nhà đầu tư nước mình hoặc các nhà đầu tư của bất kì quốc gia thứ ba nào trong việc quản lí, duy trì, sử dụng, thừa hưởng hoặc định đoạt các khoản đầu tư của họ, tùy thuộc sự đối xử nào thuận lợi hơn cho nhà đầu tư.

3) Cho dù có các quy định tại các khoản (1) và (2) Điều này, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể duy trì hiệu lực của các biện pháp được quy định theo pháp luật Việt Nam vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, đồng thời đưa vào phụ lục kèm theo Hiệp định này như những ngoại lệ về việc dành đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư nước mình. Những biện pháp này sẽ được tự động loại ra khỏi phụ lục ngay sau khi pháp luật Việt Nam sửa đổi hoặc hủy bỏ các ngoại lệ để cho phép việc loại bỏ như vậy. Chính phủ Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sẽ thông báo bằng văn bản cho Chính phủ Đại hàn dân quốc việc sửa đổi hoặc hủy bỏ như vậy.

4) Những quy định tại khoản (1) và (2) Điều này không được hiểu là bắt buộc một bên kí kết phải dành cho các nhà đầu tư bên kí kết kia lợi ích của bất kì sự đối xử, ưu đãi hoặc đặc quyền nào có được từ bất kì hiệp định hoặc thỏa thuận quốc tế nào liên quan đến toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế.

(5) Sự đối xử nêu tại đoạn (1) và (2) Điều này không liên quan đến những đặc quyền mà mỗi bên kí kết dành cho các nhà đầu tư của quốc gia thứ ba do việc bên kí kết đó đang hoặc sẽ là thành viên của, hoặc liên kết với một liên minh thuế quan hoặc kinh tế, thị trường chung hoặc khu vực thương mại tự do hoặc một thỏa thuận quốc tế tương tự.

*Nguồn: Điều 3 BITs với Hàn Quốc*

Ngoài ra, theo nguyên tắc đối xử nói trên, Việt Nam được quyền duy trì một số ngoại lệ về đối xử NT phù hợp với trình độ

phát triển kinh tế của mình nhưng có nghĩa vụ phải thông báo việc sửa đổi hoặc bãi bỏ những ngoại lệ này nếu pháp luật hiện có

quy định như vậy.

Trong khi đó, BITs với Nhật Bản có một số đặc thù riêng là: 1) Áp dụng cam kết về mở cửa thị trường theo phụ lục G của BTA như ngoại lệ về đối xử NT; 2) Mở rộng cam kết về NT theo hướng loại bớt hạn chế trong một số ngành (phân phối, xây dựng, dịch vụ kỹ thuật...); 3) Áp dụng lộ trình thực hiện đối xử NT theo nguyên tắc dành chế độ đối xử này cho nhà đầu tư Nhật Bản khi bất kì nhà đầu tư của nước thứ ba nào được hưởng (thực chất là theo lộ trình của BTA); 4) Cam kết thực hiện Hiệp định TRIMs với phạm vi mở rộng, bao gồm cả các yêu cầu hoạt động được xác định trong NAFTA. Ngoài ra, toàn bộ các cam kết khác trong BIT với Nhật Bản đều được thiết kế tương tự các cam kết tương ứng trong BTA cũng như tất cả các BIT đã kí kết từ trước đến nay.

## **2. Cam kết về đầu tư trong khuôn khổ các tổ chức và diễn đàn khu vực**

Từ năm 1995 đến nay, cùng với việc tham gia một số tổ chức/diễn đàn khu vực (ASEAN, APEC, ASEM), triển khai đàm phán gia nhập WTO, hoạt động hội nhập quốc tế về đầu tư của Việt Nam đã được triển khai nhanh chóng cả trong khuôn khổ song phương và đa phương. Một đặc điểm nổi bật trong giai đoạn này là đồng thời với việc kí tiếp một số hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư theo những nguyên tắc đã trình bày ở trên, Việt Nam đã kí kết hoặc tham gia các điều ước và diễn đàn quốc tế sau:

### *2.1. Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN*

Nhằm tăng sức hấp dẫn và cạnh tranh thu hút ĐTNN của khu vực, tháng 10/1998 các nước thành viên đã đạt được thỏa thuận kí kết Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN. Nguyên tắc quan trọng nhất của Hiệp định là thực hiện chế độ đối xử quốc gia và mở cửa ngành nghề cho các nhà đầu tư theo một lộ trình và với những ngoại lệ trong một số lĩnh vực và vấn đề nhất định. Theo đó, ngoài các biện pháp và lĩnh vực được chủ động liệt kê trong các danh mục loại trừ tạm thời và danh mục nhạy cảm của mình, các nước thành viên sẽ dành danh mục loại trừ tạm thời (TEL) bao gồm các lĩnh vực chưa mở cửa hoặc chưa dành chế độ đối xử quốc gia cho các nhà đầu tư ASEAN trong thời hạn được quy định theo nguyên tắc AFTA+7; có nghĩa là năm 2013 đối với Việt Nam, năm 2010 đối với các nước thành viên cũ và năm 2015 đối với Lào và Myanmar.

Danh mục nhạy cảm (SL) bao gồm các biện pháp hoặc lĩnh vực chưa thể xác định thời hạn dành đối xử quốc gia hoặc mở cửa cho nhà đầu tư ASEAN nhưng sẽ được các nước thành viên xem xét lại vào năm 2003 để sau đó, trong từng thời kì, rút ngắn hoặc chuyển dần sang danh mục loại trừ tạm thời. Các danh mục nói trên do các nước chủ động công bố căn cứ và lợi ích, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của nước mình mà không phải thương lượng với các nước thành viên khác.

## 2.2. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Chương trình hành động OSAKA xác định 15 lĩnh vực được đưa vào Kế hoạch hành động tập thể của tất cả các nước thành viên, trong đó có chương trình tự do hóa đầu tư với những mục tiêu tự do hóa và mở cửa đầu tư trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương thông qua việc: 1) Giảm hoặc loại bỏ những hạn chế đối với đầu tư, thực hiện các hiệp định của WTO, các nguyên tắc đầu tư không ràng buộc của APEC, các hiệp định quốc tế khác có liên quan và bất kì hướng dẫn nào được thoả thuận chung trong nội bộ APEC; 2) Mở rộng hệ thống các hiệp định đầu tư song phương của APEC.

Để đạt được mục tiêu nói trên, APEC sẽ phối hợp thực hiện các hành động tập thể như: Tăng cường tính minh bạch của môi trường đầu tư các nước APEC; tiến tới xây dựng quy tắc về đầu tư của APEC; thiết lập cơ chế đối thoại giữa chính phủ các thành viên với cộng đồng doanh nghiệp APEC nhằm cải thiện môi trường đầu tư; tạo diễn đàn hỗ trợ vòng đàm phán mới của WTO...

Ngay sau khi gia nhập APEC vào tháng 11/1998, Việt Nam đã xây dựng kế hoạch hành động quốc gia (IAP) về tự do hóa đầu tư phù hợp với các mục tiêu của APEC. Theo đó, Việt Nam cam kết dành đối xử quốc gia đầy đủ cho nhà đầu tư nước ngoài vào năm 2020; từng bước tạo mặt bằng pháp lí và áp dụng thống nhất chính sách thuế, các loại giá dịch vụ (thuê đất, điện, nước, bưu chính, viễn thông, hàng không...)

cho nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; tăng cường tính minh bạch và có thể dự đoán trước được của luật pháp, chính sách về ĐTNN; cải tiến thủ tục đầu tư; giảm dần các yêu cầu hoạt động đối với dự án ĐTNN phù hợp với Hiệp định TRIMs; từng bước thực hiện chế độ đăng kí cấp giấy phép đầu tư; đa dạng hóa hình thức đầu tư và phương thức huy động vốn ĐTNN...

## 2.3. Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM)

Một trong những ưu tiên hàng đầu của ASEM là tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp và cải thiện các điều kiện thương mại, đầu tư thông qua việc triển khai hai chương trình hợp tác gồm: Chương trình thuận lợi hoá thương mại (TFAP) và Chương trình hành động về xúc tiến đầu tư (IPAP). Mục tiêu tổng thể của IPAP là xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi để gia tăng dòng vốn đầu tư hai chiều giữa châu Á và châu Âu, triển khai các chương trình hợp tác nhằm thúc đẩy đầu tư giữa các thành viên, đồng thời tăng cường các biện pháp nhằm cải thiện cơ chế, chính sách và quy định về đầu tư trong khu vực.

Trong khuôn khổ IPAP, các thành viên đã và đang triển khai Chương trình cải thiện các chính sách và quy định về đầu tư nhằm tạo diễn đàn đối thoại cấp cao về chính sách cải thiện môi trường đầu tư theo hướng thực hiện nguyên tắc đầu tư không ràng buộc với nội dung chủ yếu là dành đối xử quốc gia; xóa bỏ hạn chế liên quan đến chuyển vốn và lợi nhuận ra nước ngoài; thực hiện đối xử công bằng, thỏa



đáng và phù hợp với những nguyên tắc của luật quốc tế trong trường hợp tước quyền sở hữu hoặc trưng thu đầu tư vì mục đích công cộng; xóa bỏ hạn chế đối với hoạt động thương mại hàng hóa của dự án đầu tư phù hợp với quy định của Hiệp định TRIMs; thực hiện cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư theo những nguyên tắc và thông lệ quốc tế; tăng cường kí kết hiệp định tránh đánh thuế trùng giữa các thành viên...

### **3. Các hiệp định đa phương về đầu tư**

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của WTO ngày 11/7/2007. Trong khuôn khổ đàm phán gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành minh bạch hoá chính sách về ĐTNN đồng thời hoàn thành thông báo và chương trình hành động thực hiện Hiệp định TRIMs với mục tiêu xóa bỏ hoàn toàn các biện pháp không phù hợp với Hiệp định tại thời điểm Việt Nam gia nhập WTO. Cụ thể, gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết:

- Loại bỏ yêu cầu bắt buộc quy định tại giấy phép đầu tư về thực hiện chương trình nội địa hóa đối với dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy và các mặt hàng cơ khí, điện, điện tử.

- Loại bỏ yêu cầu bắt buộc đầu tư gắn với phát triển nguồn nguyên liệu trong nước đối với dự án đầu tư nước ngoài chế biến các sản phẩm: Sữa, dầu thực vật, mía đường, gỗ quy định tại danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện ban hành kèm theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

- Loại bỏ các ưu đãi về thuế nhập khẩu

theo tỉ lệ nội địa hóa đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp hàng cơ khí, điện, điện tử và phụ tùng ô tô quy định tại Thông tư liên tịch số 176/1998/TTLT.

- Không tái áp dụng các biện pháp trái với quy định của Hiệp định TRIMs.

Ngoài ra, từ năm 1995, Việt Nam tham gia Cơ quan bảo đảm đầu tư đa biên (MIGA) và Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

Các cam kết về tự do hóa đầu tư chứa đựng nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam trong việc từng bước xóa bỏ những rào cản về tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tăng cường tính minh bạch, công khai và hiệu lực thi hành của hệ thống luật pháp, chính sách đồng thời thiết lập khung pháp lí hữu hiệu nhằm bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài... Việc thực hiện các cam kết này cùng với những cải thiện tích cực về pháp luật, chính sách ĐTNN trong thời gian qua là những nhân tố quan trọng góp phần củng cố lòng tin của nhà đầu tư nước ngoài về tính hấp dẫn và cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam, mở ra cơ hội mới trong việc thu hút ĐTNN. Đây là tín hiệu tích cực gửi đến cộng đồng quốc tế về những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới, mở cửa và hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới./.